



Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



Nội dung

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	3
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	19
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	21

Công ty CP Chứng khoán Vina
Địa chỉ: 120 Pasteur, phường Bến Nghé,
Q.1, TP.HCM

Mẫu số B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		18,777,069,707	8,472,876,821
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		18,766,265,852	8,427,753,519
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		18,766,265,852	8,419,068,563
1.1. Tiền	111.1		18,766,265,852	8,419,068,563
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117			
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2			
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Trả trước cho người bán	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
12. Các khoản phải thu khác	122			8,684,956
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		10,803,855	45,123,302
1. Tạm ứng	131			11,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		6,122,429	345,838
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			33,777,464
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác			4,681,426	
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ				
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		1,561,342,900	2,391,169,846
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		1,561,065,222	2,376,299,099
1. Tài sản cố định hữu hình	221		54,534,232	77,082,772
- Nguyên giá	222		6,047,244,383	6,047,244,383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5,992,710,151)	(5,970,161,611)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,506,530,990	2,299,216,327
- Nguyên giá	228		8,145,954,086	8,145,954,086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6,639,423,096)	(5,846,737,759)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250			14,870,747
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			5,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		277,678	9,870,747
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254			
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,338,412,607	10,864,046,667
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		7,582,801,639	557,063,645
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		7,582,801,639	529,563,645
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		7,362,627,408	17,549,080
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		165,174,231	42,024,130
11. Phải trả người lao động	323			
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			291,844,751
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		55,000,000	176,991,040
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329			1,154,644
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ				
II. Nợ phải trả dài hạn	340			27,500,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			27,500,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		12,755,610,968	10,306,983,022
I. Vốn chủ sở hữu	410		12,755,610,968	10,306,983,022
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185,000,000,000	185,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		185,000,000,000	185,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a			
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		254,998,000	254,998,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(172,499,387,032)	(174,948,014,978)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(165,384,119,677)	(174,946,451,572)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(7,115,267,355)	(1,563,406)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			12,755,610,968	10,306,983,022
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		20,338,412,607	10,864,046,667
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
- Đồng đô la Mỹ				3,386.56
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>008.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>008.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>008.4</i>			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>008.5</i>			
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>008.6</i>			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	<i>008.7</i>			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>009.1</i>			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>009.2</i>			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>009.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>009.4</i>			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				

Số lượng chứng khoán



1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021			
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1			
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5			
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư				
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
				<i>Đông Việt Nam</i>
7. Tiền gửi của khách hàng	026		185,715,240	185,261,057
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		185,715,240	185,261,057
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		185,715,240	185,261,057
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			

8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031			
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thảo



Hoàng Minh Sơn

Công ty CP chứng khoán Vina
 Địa chỉ: 120 Pasteur, phường
 Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B02-CTCK
 Ban hành theo thông tư số 334/22016
 Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý IV/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-	-	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-		-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03					
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06					3,150,000
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		1,800,000,000		1,800,460,233	663,871
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09					
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		14,824,696,323		14,824,696,323	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			75,914,781	121,854,167	372,666,666
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)	20		16,624,696,323	75,914,781	16,747,010,723	376,480,537
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại	21.2					

các TSTC thông qua lãi/lỗ						
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			-		
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27			(630,311,618)		155,125,913
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			-		
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		190,803,915	997,679,026	1,176,386,293	1,366,072,780
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30				-	
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		5,200,000,000	19,043,709	5,200,000,000	
2.12. Chi phí khác	32	7.45.5.	7,369,200,573		7,492,724,682	543,287,131
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác						
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-33)	40		12,760,004,488	386,411,117	13,869,110,975	2,064,485,824
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		15,295	1,839,541	231,150	11,704,235
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		1,615,591		11,648,564	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-44)	50		1,630,886	1,839,541	11,879,714	11,704,235
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.48				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		261,134		344,655	1,563,406
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài	54					

chính dài hạn						
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-54)	60		261,134		344,655	1,563,406
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.50	(44,857,577)	472,743,891	753,763,200	1,329,296,588
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		3,910,919,164	(781,400,686)	2,135,671,607	(3,007,161,046)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.51	315,198,751		316,353,395	1,008,361,031
8.2. Chi phí khác	72	B.7.52	3,397,056	179,642	3,397,056	70,377,442
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		311,801,695	(179,642)	312,956,339	937,983,589
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		4,222,720,859	(781,580,328)	2,448,627,946	(2,069,177,457)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91			197,800		
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	B.7.53				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		4,222,720,859	(781,580,328)	2,448,627,946	(2,069,177,457)

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thảo



Hoàng Minh Sơn

Công ty CP Chứng khoán Vina

Địa chỉ: 120 Pasteur, phường Bến Nghé,
Q.1, TP.HCM

Mẫu số B03b - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2017 (Lũy kế đến 31/12/2017)	Quý 4/2016 (lũy kế đến 31/12/2016)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		2,448,627,946	(3,237,158,866)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		803,471,808	887,528,644
- Khấu hao TSCĐ	03		815,233,877	847,638,086
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(113,505)	
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06			424,261,459
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(11,648,564)	
- Dự thu tiền lãi	08			(384,370,901)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS)	20			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2017 (Lũy kế đến 31/12/2017)	Quý 4/2016 (lũy kế đến 31/12/2016)
khi phân loại lại				
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		3,252,099,754	(2,349,630,222)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33			
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37			21,843,639
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		37,174,520	
- Tăng (giảm) các tài khoản khác	40		11,000,000	
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(121,991,040)	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		3,816,478	
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			
(-) Lãi vay đã trả	44			(65,867,986)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		7,345,078,328	
- Tăng (giảm) các khoản phải trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(291,844,751)	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		123,150,101	
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48			
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(28,654,644)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		70,543,415	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		10,400,372,161	(2,393,654,569)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ,	61			(38,000,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2017 (Lũy kế đến 31/12/2017)	Quý 4/2016 (lũy kế đến 31/12/2016)
BĐSDT và các tài sản khác				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		11,648,564	384,370,901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		11,648,564	346,370,901
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		10,412,020,725	(2,047,283,668)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		8,233,807,506	10,466,352,231
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		8,233,807,506	10,466,352,231
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1			
Các khoản tương đương tiền	102.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			0
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		18,580,550,612	8,419,068,563
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		18,580,550,612	8,419,068,563

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2017 (Lũy kế đến 31/12/2017)	Quý 4/2016 (lũy kế đến 31/12/2016)
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1			
Các khoản tương đương tiền	104.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2017 (Lũy kế đến 31/12/2017)	Quý 4/2016 (Lũy kế đến 31/12/2016)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01			
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02			
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		454,183	
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		454,183	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		185,261,057	

Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		46,147,707	
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		139,113,350	
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		185,715,240	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		185,715,240	
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thảo



Hoàng Minh Sơn

Công ty CP Chứng khoán Vina

Địa chỉ: 120 Pasteur, phường Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Kỳ Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

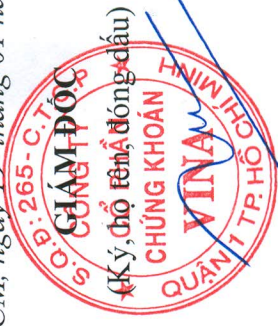
CHỈ TIÊU	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
	31/12/2016	31/12/2017	Quý 4/2016		Quý 4/2017		31/12/2016	31/12/2017
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	185,000,000,000	185,000,000,000	-	-	-	-	185,000,000,000	185,000,000,000
1.1. Vốn pháp định	185,000,000,000	185,000,000,000	-	-	-	-	185,000,000,000	185,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung								
1.3. Thặng dư vốn cổ phần								
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu								
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu								
2. Cổ phiếu quỹ (*)								
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ								
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	254,998,000	254,998,000	-	-	-	-	254,998,000	254,998,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(176,116,194,187)	(176,722,107,891)	(781,580,328)		4,222,720,859		(176,897,774,515)	(172,499,297,032)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(172,879,035,321)	(176,722,107,891)	(781,580,328)		4,222,720,859		(173,660,615,649)	(172,499,297,032)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(3,237,158,866)						(3,237,158,866)	
Cộng	9,138,803,813	8,532,890,109	(781,580,328)		4,222,720,859		8,357,223,485	12,755,610,968

II. Thu nhập toàn diện khác 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán 2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết 3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh 4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài 5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con 6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con 7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con 8. Mua cổ phiếu quỹ 9. Thanh lý cổ phiếu quỹ 10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát Cộng																			

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thảo



Hoàng Minh Sơn

Công ty CP Chứng khoán Vina
Địa chỉ: 120 Pasteur, phường Bến
Nghé, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2017

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần với 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: 120 Pasteur, phường Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 11/04/2013.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Vốn điều lệ của Công ty: 185.000.000.000 đồng

- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán

- Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh bổ sung, lĩnh vực hoạt động của công ty bao gồm:

- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 26/12/2006 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2006.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 334/2016/TT – BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- Tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.
- Tiền gửi ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là khoản tiền của công ty chứng khoán và nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty chứng khoán mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo tỷ lệ hàng năm như sau:

Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình:

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 1 năm đến 8 năm. Phần mềm máy tính bao gồm tất cả chi phí liên quan tới việc mua phần mềm tính đến ngày đưa vào sử dụng.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước:

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.6. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.7. Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần thể hiện mệnh giá của cổ phần đã được phát hành.

Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại

Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

4.8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.9. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có

thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Đơn vị tính: VND)

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	31/12/2016
- Tiền mặt tại quỹ	18,433,338,252	61,938,830
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	147,212,360	8,171,868,676
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	185,715,240	185,261,057
Cộng	18,766,265,852	8,419,068,563

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4 năm 2017

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4 năm 2017	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4 năm 2017
a) Cửa CTCK	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
Cộng	-	-
b) Cửa Nhà đầu tư	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	-	-

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	31/12/2016
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế Thu nhập cá nhân		42,024,130
- Thuế GTGT	165,174,231	
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	165,174,231	42,024,130

8. Chi phí phải trả

	31/12/2017	31/12/2016
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả	55,000,000	116,530,219
Chi phí phải trả người bán	7,362,627,408	28,514,394
Chi phí phải trả khác		31,946,427
Cộng	7,417,627,408	176,991,040

9. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2017	31/12/2016
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Kinh phí công đoàn		291,844,751
Trợ cấp thôi việc cho nhân viên		27,500,000
Phải trả khác		1,154,644
Cộng		320,499,395

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	1,968,035,330	3,682,229,739	396,979,314		6,047,244,383
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1,968,035,330	3,682,229,739	396,979,314		6,047,244,383
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,903,877,410	3,669,304,887	396,979,314		5,970,161,611
- Khấu hao trong năm	9,623,688	12,924,852			22,548,540
- Tặng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1,913,501,098	3,682,229,739	396,979,314		5,992,710,151

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	64,157,920	12,924,852			77,082,772
- Tại ngày cuối năm	54,534,232	0			54,534,232
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5,842,264,173 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

12. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				7,164,237,713	981,716,373	8,145,954,086
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ Công ty						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối năm				7,164,237,713	981,716,373	8,145,954,086
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				4,913,721,387	933,016,372	5,846,737,759
- Khấu hao trong năm				743,985,336	48,610,001	792,595,337
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				5,657,706,723	981.626,373	6,639,333,096
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				2,250,516,326	48,700,001	2,299,216,327
- Tại ngày cuối năm				1,506,530,990	0	1,506,530,990
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,808,046,145 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng
- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: không có

13. Chi phí trả trước

	31/12/2017	31/12/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	6,122,429	345,838
Cộng	6,122,429	345,838
Chi phí trả trước dài hạn	277,678	9,870,747
Trả trước dài hạn công cụ dụng cụ	0	0
Cộng	277,678	9,870,747

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	31/12/2017	31/03/2016
- Tiền nộp ban đầu	-	-
- Tiền nộp bổ sung	-	-
- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	-
- VSD hoàn tiền do chấm dứt tư cách thành viên	-	-
Cộng	-	-

15. Lợi nhuận chưa phân phối

	Lợi nhuận chưa phân phối	31/12/2017	31/12/2016
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(172,499,387,032)	(174,946,451,572)
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,563,406)
3	Tổng cộng	(172,499,387,032)	(174,948,014,978)

16. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý:		
- Nhà đầu tư trong nước	185,715,240	185,261,057
Cộng	185,715,240	185,261,057

17. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/12/2017	31/12/2016
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	0	0
- Của Nhà đầu tư trong nước	0	0
Cộng	0	0

B. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động**18. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

STT	Các loại doanh thu khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Thu nhập hoạt động khác				3,150,000
1.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán				
1.2	Doanh thu hoạt động tư vấn	1,800,000,000	1,800,460,233		663,871
1.3	Doanh thu khác		121,854,167	75,914,781	384,370,901
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính	14,824,696,323	14,824,696,323		
4	Doanh thu trả hộ gốc lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành				
	Cộng	16,624,696,323	16,747,010,723	75,914,781	388,184,901

19. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	15,295	231,150	1,839,541	5,415,008
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	1,615,591	11,648,564		
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn				
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	1,630,886	11,879,714	1,839,541	5,415,008

20. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chi phí cung cấp dịch vụ khác				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả nợ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
5	Chi phí tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác				
	Cộng				

21. Chi phí tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	261,134	344,655		6,978,414
2	Chi phí lãi vay				
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				
4	Phi phí tài chính khác				
	Cộng	261,134	344,655		6,978,414

22. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước
1	Lương và các khoản phúc lợi	(34,318,182)	520,000,000	278,407,579	868,871,359
2	BHXXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		60,855,000	24,108,000	84,899,620

3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp				
4	Chi phí văn phòng phẩm		111,000		
5	Chi phí công cụ, dụng cụ				678,794
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	1,187,499	4,749,996	1,187,499	6,399,999
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,247,015	6,247,015	37,005,316	40,005,316
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,989,847	141,216,997	114,736,273	401,877,190
9	Chi phí khác	5,606,244	48,153,192	17,299,227	69,200,668
	Cộng	(17,287,577)	781,333,200	472,743,891	1,471,932,946

23. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay
1	Thu nhập khác	315,198,751	316,353,395		71,454,545
	Cộng	315,198,751	316,353,395		71,454,545

24. Chi phí khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay
1	Thu nhập khác	3,397,056	3,397,056	179,642	179,642
	Cộng	3,397,056	3,397,056	179,642	179,642

25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay	Quý 3 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-		
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên	-	-		

	thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-		
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	-	-		
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	-	-		
6	- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-		
7	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-		
8	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-		
9	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-		
10	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-		
11	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-		

T.C.P
N
MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thảo

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018



Hoàng Minh Sơn